BỘ Y TẾ -------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ----------
Số: 43/2017/TT-BYT	*Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2017*

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH TỶ LỆ HAO HỤT ĐỐI VỚI VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN VÀ VIỆC THANH TOÁN CHI PHÍ HAO HỤT TẠI CÁC CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH.

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định tỷ lệ hao hụt đối với vị thuốc cổ truyền và việc thanh toán chi phí hao hụt tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh như sau;

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về nguyên tắc xây dựng tỷ lệ hao hụt và hướng dẫn thực hiện, thanh toán bảo hiểm y tế đối với các vị thuốc cổ truyền (gọi tắt là vị thuốc) trong chế biến, bảo quản và cân chia tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

2. Thông tư này áp dụng đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có sử dụng vị thuốc phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Tỷ lệ hao hụt các vị thuốc trong quá trình chế biến là tỷ lệ phần trăm mất đi sau khi vị thuốc được chế biến so với khối lượng dược liệu trước chế biến.

2. Tỷ lệ hao hụt các vị thuốc trong quá trình bảo quản và cân chia là tỷ lệ phần trăm mất đi trong quá trình bảo quản và cân chia so với khối lượng vị thuốc ban đầu.

Điều 3. Nguyên tắc xác định tỷ lệ hao hụt các vị thuốc

1. Danh mục tỷ lệ hao hụt các vị thuốc được xây dựng căn cứ vào bộ phận dùng của dược liệu để xác định tỷ lệ hao hụt dựa trên nguyên tắc những dược liệu, vị thuốc có cùng cấu trúc, bộ phận dùng và phương pháp bào chế, chế biến sẽ có tỷ lệ hao hụt giống nhau hoặc gần giống nhau.

2. Tỷ lệ hao hụt được xác định căn cứ vào quá trình chế biến vị thuốc theo đúng thực tế, bảo đảm phù hợp với phương pháp, quy trình chế biến dược liệu, vị thuốc theo quy định tại Thông tư số 30/2017/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn phương pháp chế biến các vị thuốc cổ truyền và tài liệu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã cung cấp.

Điều 4. Quy định tỷ lệ hao hụt tối đa đối với vị thuốc

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục tỷ lệ hao hụt tối đa của các vị thuốc trong chế biến sử dụng tại các cơ sở khám chữa bệnh (sau đây gọi tắt là danh mục).

2. Tỷ lệ hao hụt tối đa của các vị thuốc trong quá trình bảo quản và cân chia được xác định theo bộ phận dùng: Bộ phận dùng dạng rễ, thân rễ, quả, hạt, vỏ là 2%; đối với nhóm bộ phận dùng khác còn lại là 3%.

Điều 5. Hướng dẫn thực hiện tỷ lệ hao hụt đối với vị thuốc trong chế biến, bảo quản và cân chia

1. Trường hợp cơ sở khám chữa bệnh mua dược liệu chưa sơ chế thì tỷ lệ hao hụt được tính bằng tỷ lệ hao hụt của từng công đoạn sơ chế, phức chế. Ví dụ: dược liệu Hoàng kỳ chưa sơ chế thì tỷ lệ hao hụt của Hoàng kỳ dược tính như sau: nếu dùng Hoàng kỳ thái phiến thì tỷ lệ hao hụt tối đa được tính theo công đoạn sơ chế là 10,0%; nếu dùng Hoàng kỳ chích mật thì tỷ

lệ hao hụt tối đa là 15,0%.

2. Trường hợp cơ sở khám chữa bệnh mua dược liệu đã được sơ chế dùng để chế biến thì tỷ lệ hao hụt được tính bằng tỷ lệ hao hụt của công đoạn phức chế trừ đi tỷ lệ hao hụt của công đoạn sơ chế. Ví dụ: dược liệu, vị thuốc Bạch thược đã được sơ chế (thái phiến) thì chỉ được tính tỷ lệ hao hụt trong chế biến bằng tỷ lệ hao hụt của công đoạn phức chế (18,0%) trừ đi tỷ lệ hao hụt của công đoạn sơ chế (14,0%) là 4%.

3. Trường hợp cơ sở khám, chữa bệnh mua vị thuốc đã chế biến sẵn theo quy định của Bộ Y tế thì chỉ được tính tỷ lệ hao hụt trong quá trình bảo quản và cân chia.

4. Đối với các vị thuốc hoặc các phương pháp chế biến vị thuốc không có trong Danh mục kèm theo Thông tư này: Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét và thống nhất với cơ quan bảo hiểm xã hội tỉnh quyết định tỷ lệ hao hụt áp dụng cho các cơ sở khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền trên địa bàn tỉnh căn cứ vào đề xuất bằng văn bản của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và hướng dẫn tại Điều 6 của Thông tư này.

Điều 6. Hướng dẫn thanh toán bảo hiểm y tế về tỷ lệ hao hụt vị thuốc

1. Tỷ lệ hao hụt tối đa của các vị thuốc trong chế biến, bảo quản và cân chia quy định tại Điều 4 Thông tư này làm căn cứ cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền tính toán giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế.

2. Trong quá trình mua vị thuốc về cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, hóa đơn mua vị thuốc phải thể hiện rõ tình trạng chế biến vị thuốc: ở dạng chưa chế biến, đã sơ chế hoặc đã chế biến để làm căn cứ tính toán và áp dụng danh mục tỷ lệ hao hụt cho phù hợp với thực tế.

3. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lập danh mục vị thuốc y học cổ truyền theo mẫu tại Phụ lục 01, Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế và gửi cơ quan bảo hiểm y tế, đồng thời cung cấp các tài liệu liên quan đến việc ghi chép theo dõi công tác chế biến vị thuốc của năm trước liền kề (Phụ lục 2- Sổ theo dõi công tác chế biến vị thuốc y học cổ truyền ban hành kèm theo Thông tư số 05/2014/TT-BYT ngày 14 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc sử dụng dược liệu, vị thuốc y học cổ truyền trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh) để xây dựng danh mục vị thuốc trong chế biến, bào chế tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

4. Căn cứ vào tình trạng dược liệu khi cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mua (chưa sơ chế, đã sơ chế, đã phức chế) và yêu cầu sử dụng đối với dược liệu (sơ chế, phức chế), cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xây dựng tỷ lệ hao hụt của vị thuốc sau chế biến theo số liệu hồ sơ của các lô, mẻ chế biến tại đơn vị.

5. Cơ quan bảo hiểm xã hội căn cứ vào phương pháp chế biến, quy trình chế biến dược liệu, vị thuốc, tài liệu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã cung cấp để thanh toán tỷ lệ hao hụt theo thực tế trong chế biến nhưng không cao hơn tỷ lệ hao hụt tối đã quy định tại Thông tư này.

6. Thanh toán chi phí hao hụt vị thuốc trong thanh toán bảo hiểm y tế: căn cứ giá mua của vị thuốc theo quy định tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh (hóa đơn mua dược liệu phải thể hiện rõ tình trạng dược liệu khi mua), tỷ lệ hao hụt của các vị thuốc trong quá trình chế biến thực tế, tỷ lệ hao hụt trong bảo quản và cân chia, được xác định theo công thức sau:

$$P_2 = \frac{100 \times P_1}{(100 - H_1 - H_2)}$$

Trong đó:

+ P_1: Giá mua của vị thuốc.

+ P_2: Giá vị thuốc bao gồm chi phí hao hụt trong thanh toán bảo hiểm y tế.

+ H_1: Tỷ lệ hao hụt thực tế trong quá trình chế biến tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

+ H_2: Tỷ lệ hao hụt trong quá trình bảo quản, cân chia theo quy định tại Thông tư này.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Thông tư số 49/2011/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành và hướng dẫn áp dụng tỷ lệ hư hao đối với dược liệu, vị thuốc y học cổ truyền trong chế biến, bảo quản và cân chia hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đã sử dụng Danh mục tỷ lệ hao hụt của các vị thuốc trong chế biến ban hành kèm theo Thông tư số 49/2011/TT-BYT ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành và hướng dẫn áp dụng tỷ lệ hư hao đối với dược liệu, vị thuốc y học cổ truyền trong chế biến, bảo quản và cân chia đến trước ngày Thông tư này có hiệu lực để thanh toán bảo hiểm y tế thì tiếp tục thực hiện trong vòng 30 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 9. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định được viện dẫn trong Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

Điều 10. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Y tế có trách nhiệm cập nhật, sửa đổi, bổ sung đối với Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Cục Quản lý Y, Dược cổ truyền, Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Vụ Kế hoạch - Tài Chính, các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế, các đơn vị y tế ngành, Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, có trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Viết Tiến

Nơi nhận:
- Bộ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ (Công báo, Cổng thông tin điện tử CP);
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế (để biết);
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bảo hiểm xã hội Bộ Quốc phòng; Bộ Công An;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Các BV YHCT và BV đa khoa có khóa YHCT;
- Y tế các Bộ, ngành;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Văn Phòng Bộ, Thanh tra Bộ thuộc Bộ Y tế;
- Cổng thông tin điện tử BYT; Website Cục Quản lý YDCT;
- Lưu: VT, PC, YDCT (03).

DANH MỤC

TỶ LỆ HAO HỤT TỐI ĐA CỦA CÁC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN TRONG CHẾ BIẾN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 43/2017/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2017)

TT	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tỷ lệ hao hụt so với trước khi chế biến (%)					
				Sơ chế		Phức chế			Phương pháp khác
				Ngâm, ủ, rửa, phơi, sấy	Thái phiến	Sao vàng	Sao đen	Chích rượu, giấm, muối gừng, cam thảo, mật ong...	
1.	A giao	B	*Colla Corii Asini*						20,0 (sao phồng)
2.	Actiso	N	*Herba Cynarae scolymi*	10,0	16,0				
3.	Ba kích	B - N	*Radix Morindae officinalis*		18,0			22,0	
4.	Bá tử nhân	B	*Semen Platycladi orientalis*			18,0			
5.	Bạc hà	N	*Herba Menthae arvensis*	10,0					15,0 (vi sao)
6.	Bách bệnh	B - N	*Radix Eurycomae longifoliae*	15,0					
7.	Bạch biển đậu	B - N	*Semen Lablab*	10,0		15			
8.	Bách bộ	N	*Radix Stemonae tuberosae*		20,0			24,0	
9.	Bạch cập	B	*Rhizoma Bletillae striatae*		20				
10.	Bạch chỉ	B-N	*Radix Angelicae dahuricae*		15,0			23,0	
11.	Bạch cương tàm	B-N	*Bombyx botryticatus*		17,0	21,0			
12.	Bạch đậu khấu	B	*Fructus Amoni cardamoni*						16,0 (bóc bỏ vỏ)
13.	Bạch đồng nữ	N	*Herba Clerodendri*		15,0				
14.	Bạch giới tử	B - N	*Semen Sinapis albae*	10,0		18,0	38,0		
15.	Bạch hoa xà	N	*Radix et Folium Plumbaginis*	10,0					
16.	Bạch hoa xà thiệt thảo	B-N	*Herba Hedyotidis diffusae*	12,0					
17.	Bách hợp	B	*Bulbus Lilii brownii*	10,0				20,0	
18.	Bạch linh	B	*Poria*	10,0					30,0 (gọt vỏ và thái phiến)
19.	Bạch mao căn	N	*Rhizoma Imperatae cylindricae*		10,0		40,0		
20.	Bạch phụ tử	B	*Rhizoma Typhonii gegantei*		13,5				
21.	Bạch quả	B	*Semen Ginkgo*	10,0					40,0 (Lấy nhân)
22.	Bạch tật lê	B-N	*Fructus Tribuli*	10,0		20,0			

			terrestris						
23.	Bạch thược	B	*Radix Paeoniae lactiflorae*		14,0	15,0		18,0	
24.	Bạch tiền	B	*Radix et Rhizoma Cynanchi stauntonii*		20,0				
25.	Bạch tiễn bì	B	*Cortex Dictamni radicis*	10,0	18,0				
26.	Bạch truật	B - N	*Rhizoma Atractylodis macrocephalae*		18,0			25,0	27,0 (sao cám mật)
27.	Bán biên liên	B	*Herba Lobeliae chinensis*	10,0	15,0				
28.	Bán chi liên	B	*Radix Scutellariae barbatae*		16,0				
29.	Bán hạ bắc	B	*Rhizoma Pinelliae*	10,0					25,0 (chế với phụ liệu)
30.	Bán hạ nam	N	*Rhizoma Typhonii trilobati*		15,0				20,0 (tẩm gừng và sao vàng)
31.	Bản lam căn	B	*Radix Isatidis*		15,0				
32.	Băng phiến	B-N	*Borneolum*						
33.	Biển súc	B-N	*Herba Poligoni avicularae*	10,0					
34.	Binh lang	N	*Semen Arecae*		15,0	18,0			
35.	Bình vôi (ngải tượng)	N	*Tuber Stephaniae*		15,0	20,0			
36.	Bồ công anh	N	*Herba Lactucae indicae*		15,0				
	Bồ công anh	B	*Herba Taraxaci*	15,0	15,0				
37.	Bồ hoàng	B	*Pollen Typhae*	10,0			27,0		
38.	Bồ kết (quả)	N	*Fructus Gleditsiae australis*	10,0		25,0			20,0 (bỏ hạt)
39.	Bòng bong/thòng bong	N	*Herba Lygodii*	15,0	20,0				
40.	Bưởi bung (Cơm rượu)	N	*Radix et Folium Glycosmis*	10,0	20,0				
41.	Bướm bạc	N	*Herba Mussaendae pubenscentis*	10,0	20,0				
42.	Cà độc dược	N	*Flos/Folium Daturae metelis*	10,0	20,0				
43.	Cà gai leo	N	*Herba Solani procumbensis*	10,0	20,0				
44.	Cam thảo	B	*Radix Glycyrrhizae*		18,0	22,0		20,0	
45.	Cam thảo đất	N	*Herba et Radix Scopariae*	10,0	18,0				
46.	Cam thảo dây	N	*Herba Abri precatorii*	10,0	18,0				87,0 (dược liệu tươi đem sấy khô)
47.	Cam toại	B	*Radix Euphorbiae kansui*		16,0				

48.	Can khương	N	*Rhizoma Zingiberis*		15,0	22,0	35,0		
49.	Cảo bản	B	*Rhizoma et Radix Ligustici*	10,0	15,0				
50.	Cao lương khương	N	*Rhizoma Alpiniae officinari*	10,0	15,0				
51.	Cáp giới (Tắc kè)	N	*Gekko*			20,0			
52.	Cát căn	N	*Radix Puerariae thomsonii*		15,0				
53.	Cát cánh	B-N	*Radix Platycodi grandiflori*		17,0	20,0		20,0	
54.	Câu đằng	B-N	*Ramulus cum unco Uncariae*	10,0					15,0 (vi sao)
55.	Câu kỷ tử	B	*Fructus Lycii*						3,0 (dùng sống)
56.	Cẩu tích	B - N	*Rhizoma Cibotii*	10,0		18,0		18,0	
57.	Chè dây	N	*Ramulus Ampelopsis*	10,0		15,0			
58.	Chỉ thiên	N	*Herba Elephantopi scarberis*	10,0	15,0				
59.	Chỉ thực	B - N	*Fructus Aurantii immaturus*		15,0	25,0			
60.	Chi tử	B-N	*Fructus Gardeniae*	10,0		18,0	40,0		10,0 (vi sao)
61.	Chỉ xác	B - N	*Fructus Aurantii*		10,0				15,0 (sao cám)
62.	Cỏ ngọt	N	*Folium Steviae*	10,0					
63.	Cỏ nhọ nồi (Cỏ mực)	N	*Herba Ecliptae*		15,0		35,0		80,0 (lá tươi đem sấy khô)
64.	Cỏ sữa lá nhỏ	N	*Herba Euphorbiae thymifoliae*	15,0					
65.	Cỏ xước	N	*Radix Achyranthis asperae*	10,0	15,0				
66.	Cốc tinh thảo	B	*Flos Eriocauli*	10,0					
67.	Cối xay	N	*Herba Abutili indici*	10,0					
68.	Côn bố	B	*Herba Laminariae*		15,0				
69.	Cốt khí củ	N	*Radix Polygoni cuspidate*	10,0		20,0			
70.	Cốt toái bổ	B - N	*Rhizoma Drynariae*	10,0		20,0			
71.	Củ gai	N	*Radix Boehmeriae niveae*	10,0		20,0			
72.	Cúc hoa	B-N	*Flos Chrysanthemi indici*	10,0					15,0 (vi sao)
73.	Cúc tần	N	*Radix et Folium Plucheae indicae*	10,0	15,0				
74.	Dạ cẩm	N	*Herba Hedyotidis capitellatae*	10,0	15,0				
75.	Đại bi	N	*Folium, Ramulus, Radix et Camphora Blumeae*	10,0	15,0				
76.	Đại hoàng	B	*Rhizoma Rhei*		15,0		25,0	25,0	

77.	Đại hồi	N	*Fructus Illicii very*	10,0					
78.	Đại phúc bì	N	*Pericarpium Arecae catechi*		15,0				
79.	Đại táo	B	*Fructus Ziziphi jujubae*						3,0 (dùng sống)
80.	Đại toán	N	*Bulbus Allii*	10,0	15,0				
81.	Đạm đậu xị	B	*Semen Vignae praeparata*	15,0					
82.	Dâm dương hoắc	B	*Herba Epimedii*	10,0				17,0	
83.	Đạm trúc diệp	B-N	*Herba Lophatheri*	5,0					
84.	Đan sâm	B	*Radix Salviae miltiorrhizae*		10,0	15,0		20,0	
85.	Đảng sâm	B - N	*Radix Codonopsis*		20,0			25,0	
86.	Đăng tâm thảo	B - N	*Medulla Junci effuse*		13,0				
87.	Đào nhân	B - N	*Semen Pruni*			18,0			40,0 (ép dầu)
88.	Đậu đen	N	*Semen Vignae cylindricae*	8,0	12,0	15,0			
89.	Đậu quyển	N	*Semen Vignae cylindricae*		12,0				
90.	Dây đau xương	N	*Caulis Tinosporae tomentosae*	10,0					
91.	Dây gắm	N	*Caulis el Radix Gneti montan*	10,0					
92.	Dây tơ hồng	N	*Herba Cuscutae*		15,0				
93.	Địa cốt bì	B-N	*Cortex Lycii chinensis*		12,0				
94.	Địa du	B	*Radix Sanguisorbae*		20,0		28,0		
95.	Địa liền	N	*Rhizoma Kaempferiae galangae*		10,0				
96.	Địa long	N	*Pheretima*		13,0			23,0	
97.	Địa phu tử	B	*Fructus Kochiae*	10,0					
98.	Diếp cá (ngư tinh thảo)	N	*Herba Houttuyniae cordatae*	15,0					
99.	Diệp hạ châu	N	*Herba Phyllanthi urinarii*	12,0					
100.	Diệp hạ châu đắng	N	*Herba Phyllcinthi amari*	20,0					
101.	Đinh hương	B-N	*Flos Syzygii aromatici*	10,0					
102.	Đinh lăng	N	*Radix Polysciacis*	10,0	15,0				
103.	Đỗ trọng	B - N	*Cortex Eucommiae*		15,0		35,0	25,0	
104.	Độc hoạt	B	*Radix Angelicae pubescentis*		20,0				
105.	Đơn lá đỏ (đơn mặt trời)	N	*Herba Excolecariae cochinchinensis.*	10,0		15,0			
106.	Dừa cạn	N	*Radix Catharanthi rosei*		15,0				

107.	Đương quy di thực	B-N	*Radix Angelicae acutilobae*		15,0			25,0	
108.	Đương quy (quy đầu, quy thân)	B - N	*Radix Angelicae sinensis*	10,0	15,0			25,0	20,0 (vi sao)
	Đương quy (Quy vỹ)	B - N	*Radix Angelicae sinensis*		15,0			28,0	20,0 (vi sao)
109.	Giảo cổ lam	N	*Herba Gynostemmae pentaphylli*	10,0	15,0				
110.	Hà diệp (lá sen)	N	*Folium Nelumbinis*		12,0				
111.	Hạ khô thảo	N	*Spica Prunellae*	10,0					15,0 (vi sao)
112.	Hạ khô thảo (Cải trời)	N	*Herba Blumea lacera*	10,0					
113.	Hà thủ ô đỏ	B - N	*Radix Fallopiae multiflorae*	12,0					27,0 (chế đậu đen)
114.	Hải kim sa	B - N	*Spora Lygodii*	10,0					
115.	Hải mã (Cá ngựa)	N	*Hippocampus*						
116.	Hải tảo (Rong)	N	*Sargassum*	15,0					65,0 (loại rễ)
117.	Hạnh nhân	B	*Semen Armeniacae amarum*			15,0			35,0 (bỏ vỏ sao vàng)
118.	Hạt bí ngô	N	*Semen Cucurbitae*	5,0	10,0	15,0			
119.	Hậu phác	B-N	*Cortex Syzygii cuminii*	10,0				15,0	
120.	Hậu phác nam	N	*Cortex Cinnamomi iners*	10,0	15,0				
121.	Hoa dại	N	*Flos Plumeriae rubrae*	25,0					
122.	Hoắc hương	B-N	*Herba Pogoslemonis*		13,0				
123.	Hoài sơn	B - N	*Rhizoma Dioscoreae persimilis*		15,0	25,0			35,0 (sao vàng với cám)
124.	Hoàng bá	B	*Cortex Phellodendri*					20,0	5,0 (Rửa sạch, cắt khúc)
125.	Hoàng bá nam (núc nác)	N	*Cortex Oroxyli indici*						5.0 (Rửa sạch, cắt khúc)
126.	Hoàng cầm	B	*Radix Scutellariae*		15,0		32,0		
127.	Hoàng đằng	B-N	*Caulis et Radix Fibraureae*		13,0				
128.	Hoàng kỳ	B	*Radix Astragali membranacei*		10,0			15,0	
129.	Hoàng liên	B - N	*Rhizoma Coptidis*		17,0			22,0	
130.	Hoàng nàn (chế)	N	*Cotex Strychni wallichianae*		32,0				
131.	Hoàng tinh	N	*Rhizoma Polygonati*		15,0				
132.	Hoạt thạch	N	*Talcum*	10,0					
133.	Hòe hoa	N	*Flos Styphnolobii*	10,0		18,0	45,0		

			japonici						
134.	Hồng hoa	B - N	*Flos Carthami tinctorii*	5,0					
135.	Húng chanh	N	*Folium Plectranthi amboinici*	18,0					
136.	Hương gia bì	N	*Cortex Periplopcae radicis*		15,0				
137.	Hương nhu	N	*Herba Ocimi*	13,0					
138.	Hương phụ	N	*Rhizoma Cyperi*		10,0				30,0 (tứ chế)
139.	Huyền hồ	B	*Tuber Corydalis*		15,0			18,0	
140.	Huyền sâm	B - N	*Radix Scrophulariae*	10,0	15,0				
141.	Huyết dụ	N	*Folium Cordylines*	10,0	15,0				
142.	Huyết giác	B-N	*Lignum Dracaenae cambodianae*		12,0				
143.	Hy thiêm	N	*Herba Siegesbeckiae*	10,0					
144.	Ích mẫu	N	*Herba Leonuri japonica*		15,0				
145.	Ích trí nhân	B	*Fructus Alpiniae oxyphyllae*		15,0				
146.	Ké đầu ngựa	B-N	*Fructus Xanthii strumarii*	8,0		20,0			
147.	Kê huyết đằng	B - N	*Caulis Spatholobi*	12,0					
148.	Kê nội kim	B - N	*Endothelium Corneum Gigeriae Galli*	8,0		25,0			
149.	Kha tử	B	*Fructus Terminaliae chebulae*	12,0	20,0				
150.	Khiếm thực	B	*Semen Euryales*	10,0		15,0			20,0 (sao cám)
151.	Khiên ngưu	N	*Semen Ipomoeae*		13,0	25,0			
152.	Khổ qua	N	*Fructus Momordicae charantiae*	10,0					
153.	Khổ sâm cho lá	N	*Folium Tonkinensis*	12,0					
154.	Khoản đông hoa	B	*Flos Tussilaginis farfarae*	10,0				15,0	
155.	Khương hoàng (Nghệ vàng)	N	*Rhizoma Curcumae longae*		10,0				20,0 (vi sao)
156.	Khương hoạt	B	*Rhizoma et Radix Notoplerygii*		15,0				20,0 (vi sao)
157.	Kim anh	B - N	*Fructus Rosae laevigatae*			40,0			35,0 (bỏ hạt)
158.	Kim ngân đằng	B - N	*Herba Lonicerae*		13,0				15,0 (vi sao)
159.	Kim ngân hoa	B - N	*Flos Lonicerae*	10,0					
160.	Kim tiền thảo	N	*Herba Desmodii styracifolii*	13,0					15,0 (vi sao)
161.	Kinh giới	N	*Herba Eisholtziae ciliatae*	10,0			40,0		

162.	La bạc tử	B-N	*Semen Raphani sativa*	10,0		30,0			
163.	La hán	B	*Fructus Momordicae grosvenorii*	10,0					
164.	Lá khôi	N	*Folium Adisae*	8,0		15,0			
165.	Lá lốt	N	*Herba Pieris lolot*	10,0					
166.	Lá móng	N	*Folium Lawsoniae*	10,0					
167.	Lạc tiên	N	*Herba Passiflorae*	10,0					
168.	Lệ chi hạch	N	*Semen Litchi*	6,0					
169.	Liên kiều	B	*Fructus Forsythiae*	8,0		20,0			30,0 (bỏ hạt)
170.	Liên nhục	N	*Semen Nelumbinis*	8,0		12,0			
171.	Liên tâm	N	*Embryo Nelumbinis*			13,0			
172.	Liên tu (Tua nhị)	N	*Stamen Nelumbinis*	15,0	20,0				
173.	Linh chi	B - N	*Ganoderma*	10,0					
174.	Lô hội	N	*Aloe*		3,0				
175.	Lộc nhung (Hươu/Nai)	B-N	*Cornu Cervi pantotrichum*						80,0 (sấy khô, tán bột)
176.	Long đởm thảo	B	*Radix et rhizoma Gentianae*		15,0				
177.	Long não	N	*Cinnamomum camphora*						
178.	Long nhãn	N	*Arillus Longan*						3,0 (dùng sống)
179.	Lức (lá)/Tên khác: Hải sài	N	*Folium Plucheae pteropodae*	10,0	15,0				
180.	Lức (Sài hồ nam)	N	*Radix Plucheae pteropodae*	10,0	15,0				
181.	Lục thần khúc	N	*Massa medicata fermentata*		10,0				
182.	Mã đề	N	*Folium Plantaginis*		18,0				
183.	Ma hoàng	B	*Herba Ephedrae*		12,0			20,0	
	Ma hoàng căn	B	*Rhizoma Ephedrae*		12,0			20,0	
184.	Mã tiền	N	*Semen Strychni*						24,0 (chế theo quy trình)
185.	Mạch môn	B - N	*Radix Ophiopogonis japonici*			20,0			13,0 (bỏ lõi)
186.	Mạch nha	B - N	*Fructus Hordei germinatus*	5,0		15,0			
187.	Mạn kinh tử	B-N	*Fructus Viticis trifoliate*	12,0		20,0			
188.	Mần trầu	N	*Eleusine Indica*		15,0				80,0 (tươi sấy khô)
189.	Mật mông hoa	B	*Flos Buddleiae officinalis*	12,0					
190.	Mật ong	N	*Mel*						
191.	Mẫu đơn bì	B	*Cortex Paeoniae suffruticosae*		15,0	25,0			

192.	Mẫu kinh	B-N	*Fructus Viticis negundo*	15,0					
193.	Mẫu lệ	N	*Concha Ostreae*						25,0 (nung)
194.	Mía dò	N	*Rhizoma Costi*	15,0	25,0				
195.	Miết giáp	N	*Carapax Trionycis*		18,0			20,0	
196.	Mỏ quạ	N	*Herba Maclurae*	10,0	15,0				
197.	Mơ tam thể	N	*Herba Paederiae lanuginosae*	10,0	15,0				
198.	Mộc hương	B-N	*Radix Saussureae lappae*		15,0				
199.	Mộc hương nam	N	*Cortex Hicis*	15,0	25,0				
200.	Mộc qua	B	*Fructus Chaenomelis speciosae*		13,0			20,0	
201.	Mộc thông	B - N	*Caulis Clematidis armandii*	10,0	15,0				
202.	Một dược	B	*Myrrha*	10,0					
203.	Mù u	N	*Cortex Colophylli inophylli*						
204.	Muồng trâu	N	*Folium Cassiae alatae*	15,0	20,0				80,0 (lá tươi sấy khô)
205.	Nga truật	B - N	*Rhizoma Curcumae zedoariae*		8,0			15,0 (chích giấm)	30,0 (nấu giấm)
206.	Ngải cứu (ngải diệp)	N	*Herba Artemisiae vulgaris*	10,0			33,0	18,0	
207.	Ngô công	B-N	*Scolopendra morsitans*					15,0	
208.	Ngô thù du	B	*Fructus Evodiae*	8,0				10,0	
209.	Ngọc trúc	B - N	*Rhizoma Polygonati odorati*		12,0				
210.	Ngũ gia bì chân chim	B - N	*Cortex Schefflerae heptaphyllae*	10,0					
211.	Ngũ gia bì gai	B-N	*Cortex Acanthopanacis trifoliate*	10,0					
212.	Ngũ sắc	N	*Herba Ageratum conyzoides*	10,0	15,0				
213.	Ngũ vị tử	B	*Fructus Schisandrae*	8,0					15,0 (đồ)
214.	Ngũ bội tử	B	*Galla chinensis*						20,0 (đập nhỏ)
215.	Ngưu bàng tử	B	*Fructus Arctii lappae*	10,0					
216.	Ngưu tất	B - N	*Radix Achyranthis bidentatae*		15,0			28,0	
217.	Nhân sâm	B	*Radix Ginseng*		15,0				
218.	Nhân trần	N	*Herba Adenosmatis caerulei*		15,0				10,0 (vi sao)
219.	Nhân trần tía	B-N	*Herba Adenosmalis bracteosi*		15,0				
220.	Nhũ hương	B	*Gummi resina olibanum*	10,0					

221.	Nhục đậu khấu	B - N	*Semen Myristicae*		22,0				
222.	Nhục thung dung	B	*Herba Cistanches*		16,0				35,0 (chưng)
223.	Nữ trinh tử	B	*Fructus Ligustri lucidi*	15,0					
224.	Ô đầu	B - N	*Radix Aconiti*	10,0	15,0				
225.	Ô dược	B - N	*Radix Linderae*	10,0					
226.	Ô mai	N	*Fructus Armeniacae praeparata*	13,0					
227.	Ô rô	N	*Herba et Radix Acanthi ilicifolii*	15,0	20,0				
228.	Ô tặc cốt	N	*Os Sepiae*	10,0					60,0 (bỏ phần xương cứng)
229.	Phá cố chỉ (Bổ cốt chi)	B-N	*Fructus Psoraleae corylifoliae*	10,0				15,0	
230.	Phan tả diệp	B-N	*Folium Cassiae angustifoliae*	10,0					
231.	Phật thủ	N	*Fructus Citri medicae*	15,0	30,0				
232.	Phèn chua (bạch phàn)	N	*Alumen*						80,0 (phi) 10,0 (đập nhỏ)
233.	Phòng kỷ	B	*Radix Stephaniae tetrandrae*	10,0					
234.	Phòng phong	B-N	*Radix Saposhnikoviae divaricatae*	10,0	20,0				33,0 (bỏ phần đầu rễ)
235.	Phù bình	N	*Herba Pistiae*		15,0	25,0			
236.	Phụ tử (Hắc phụ, bạch phụ)	B - N	*Radix Aconiti lateralis preparata*	5,0					20,0 (chế theo quy trình) 42,0 (Phụ tử chế dầu)
237.	Phúc bồn tử	B-N	*Fructus Rubi alceaefolii*	12,0					
238.	Phục thần	B	*Poria*		15,0				
239.	Qua lâu nhân	B - N	*Semen Trichosanthis*			20			30,0 (Bỏ vỏ, ép dầu)
	Qua lâu bì	B-N	*Pericarpium Trichosanthis*	15,0	20,0				
240.	Quảng vương bất lưu hành	B-N	*Fructus Fici pumilae*	10,0		15,0			
241.	Quất hạch	N	*Semen Citri reticulatae*	10,0	15,0				
242.	Quất hồng bì	N	*Pericarpii Clauseni*	7,0		20,0			
243.	Quế chi	N	*Ramulus Cinnamomi*	7,0					15,0 (vi sao)
244.	Quế nhục	N	*Cortex Cinnamomi*		15,0				
245.	Quy bản	N	*Carapax Testudinis*	10,0		25,0			
246.	Rau đắng đất	N	*Herba Poligoni avicularae*	15,0					

247.	Rau má	N	*Herba Centellae asiaticae*	15,0					80 (lá tươi sấy khô)
248.	Râu mèo	N	*Herba Orthosiphonis*	15,0					
249.	Râu ngô	N	*Styli et Stigmata Maydis*	10,0					
250.	Rau sam	N	*Herba Portulacae oleraceae*		15,0				
251.	Ráy gai	N	*Rhizoma Lasiae spinosae*	15,0	20,0				
252.	Rễ nhàu	N	*Radix Morindae citrifoliae*	10,0					
253.	Sa nhân	B - N	*Fructus Amomi*						20,0 (bóc vỏ, đập nhỏ)
254.	Sa sâm	B	*Radix Glehniae*	10,0	12,0				
255.	Sài đất	N	*Herba Wedeliae*	10,0	15,0				
256.	Sài hồ bắc	B	*Radix Bupleuri*		14,0			20,0	
257.	Sâm đại hành	N	*Bulbus Eleutherinis subaphyllae*	12,0					
258.	Sim	N	*Folium, Fructus et Radix Rhodomyrti tomentosae*	20,0					
259.	Sinh địa	B - N	*Radix Rehmanniae glutinosae*		14,0			30	
260.	Sinh khương	N	*Rhizoma Zingiberis recens*						
261.	Sơn thù	B	*Fructus Corni officinalis*	10,0					15,0 (chưng)
262.	Sơn tra	B-N	*Fructus Mali*		13,0	15,0			
263.	Sử quân tử	B-N	*Fructus Quisqualis*	15,0	25,0				
264.	Tam lăng	B-N	*Rhizoma Sparganii*		15,0	20,0			
265.	Tam thất	B	*Radix Notoginseng*		15,0				
266.	Tam thất gừng	N	*Rhizoma Stahlianthi thoreli*		15,0				
267.	Tầm xoọng	N	*Herba Atalaniae*		15,0				
268.	Tầm xuân	N	*Herba Rosae multiflorae*		15,0				
269.	Tân di	B	*Flos Magnoliae liliflorae*	10,0					20,0 (bỏ lông)
270.	Tần giao	B	*Radix Genlianae macrophyllae*		15,0				
271.	Tang chi	N	*Ramulus Mori albae*		10,0				
272.	Tang bạch bì	B-N	*Cortex Mori albae radids*		10,0				15 (chưng mật)
273.	Tang diệp	N	*Folium Mori albae*	10,0					
274.	Tang ký sinh	N	*Herba Loranthi gracilifolii*	10,0		15,0		27,0	
275.	Tang phiêu tiêu	B-N	*Vagina ovorum mantidis*	15,0	15,0				
276.	Tang thẩm (quả dâu)	N	*Fructus Mori albae*	10,0					

277.	Tạo giác thích	N	*Spina Gleditchiae australis*				27,0		
278.	Táo nhân	B-N	*Semen Ziziphi mauritianae*				25,0		
279.	Tế tân	B	*Herba Asari*	15,0	20,0				
280.	Thạch cao	B - N	*Gypsum fibrosum*						8,0 (đập nhỏ)
281.	Thạch hộc	B-N	*Herba Dendrobii*		15,0				
282.	Thạch quyết minh	N	*Concha Haliotidis*	10,0					22,0 (nung)
283.	Thạch vĩ	B - N	*Folium Pyrrosiae*	15,0					
284.	Thạch xương bồ	B-N	*Rhizoma Acori graminei*		10,0				
285.	Thăng ma	B	*Rhizoma Cimicifugae*		10,0			20,0	
286.	Thanh bì	B - N	*Pericarpium Citri reticulatae viride*		13,0				
287.	Thảo quả	N	*Fructus Amomi aromatici*	12,0					20,0 (bóc vỏ, đập nhỏ)
288.	Thảo quyết minh	N	*Semen Cassiae torae*	10,0		20,0	35,0		14,0 (vi sao)
289.	Thị đế	N	*Calyx Kaki*		10,0				
290.	Thiên hoa phấn	B	*Radix Trichosanthis*		15,0				
291.	Thiên ma	B	*Rhizoma Gastrodiae elatae*		12,0				
292.	Thiên môn đông	B - N	*Radix Asparagi cochinchinensis*	10,0					
293.	Thiên nam tinh	N	*Rhizoma Arisaematis*	15,0	25,0				
294.	Thiên niên kiện	N	*Rhizoma Homalomenae occulatae*		12,0				
295.	Thổ bối mẫu	B-N	*Bulbus Fritillariae*		10,0				
296.	Thổ hoàng liên	B-N	*Rhizoma Thalictri*		10,0			20,0	
297.	Thổ phục linh	N	*Rhizoma Smilacis glabrae*	10,0					15,0 (vi sao)
298.	Thỏ ty tử	B	*Semen Cuscutae*	10,0				27,0	
299.	Thông bạch	N	*Radix et Folium Allii*	10,0	15,0				
300.	Thông thảo	B	*Medulla Tetrapanacis*		10,0				
301.	Thục địa	B - N	*Radix Rehmanniae preparata*		10,0				32,0 (nấu từ Sinh địa)
302.	Thương lục	B - N	*Radix Phytolaccae*	15,0	25,0				
303.	Thương truật	B	*Rhizoma Atractylodis lancaeae*		15,0	20,0	30,0		
304.	Thủy xương bồ	B-N	*Rhizoma Acori graminei*		15,0				25,0 (vi sao)
305.	Thuyền thoái	B-N	*Periostracum*	10,0					

			cicadae						
306.	Tía tô hạt (tô tử)	N	*Fructus Perillae frutescensis*	12,0		15,0			10,0 (sao qua)
307.	Tiền hồ	B	*Radix Peucedani*		20,0			25,0	
308.	Tiểu hồi	B	*Fructus Foeniculi*	10,0		15,0			
309.	Tiểu mạch	B-N	*Fructus Tritici aestivi*	12,0					
310.	Tô diệp	N	*Folium Perillae*	12,0					
311.	Tô mộc	N	*Lignum sappan*		18,0				
312.	Toàn phúc hoa	B	*Flos Jnulae*	10,0					
313.	Toàn yết	N	*Scorpio*	13,0					
314.	Tô ngạnh	N	*Caulis Perillae*	10,0					15,0 (vi sao)
315.	Trắc bách diệp	B - N	*Cacumen Platycladi*	12,0		20,0	35,0		
316.	Trạch tả	N	*Rhizoma Alismatis*		10,0			15,0	
317.	Tràm	N	*Ramulus cum Folium Melaleucae*	15,0					
318.	Trâm bầu	N	*Folium et Cortex Combreti quadrangulae*	17,0					80,0 (lá tươi sấy khô)
319.	Trần bì	B - N	*Pericarpium Citri reliculatae perenne*	10,0		15,0			13,0 (vi sao)
320.	Trân châu mẫu	B-N	*Margarita*	15,0					
321.	Tri mẫu	B	*Rhizoma Anemarrhenae*		10,0			15,0	
322.	Trình nữ (xấu hổ)	N	*Herba Mimosa pudica*	10,0					
323.	Trinh nữ hoàng cung	N	*Crinum latifolium*		13,0				
324.	Trư linh	B	*Polyporus*		15,0				
325.	Trúc diệp	B-N	*Folium Bambusae Vulgaris*	10,0					
326.	Trúc nhự	B-N	*Caulis Bambusae in Taeniis*	13,0					
327.	Tử thảo	B	*Radix Lithospermi*	20,0					
328.	Tử uyển	B	*Radix Asteris*		15,0			25,0	
329.	Tục đoạn	B - N	*Radix Dipsaci*		10,0			15,0	
330.	Tỳ bà diệp	B - N	*Folium Eriobotryae japonicae*		18,0			23,0	
331.	Tỷ giải	B-N	*Rhizoma Dioscoreae*	10,0	15,0				
332.	Uất kim	B - N	*Rhizoma Curcumae longae*		15.0				18,0 (vi sao)
333.	Uy linh tiên	B	*Radix et RhizomaClematidis*		20,0				
	Uy linh tiên nam	N	*Herba Rhinacanthi*	25,0	30,0				
334.	Viễn chí	B	*Radix Polygalae*	10,0		20,0		22,0	25,0 (rút lõi)
335.	Vông nem	N	*Folium Erythrinae*		15,0	20,0			
336.	Vừng đen	N	*Semen Sesami*	10,0		20,0			

337.	Vương bất lưu hành	B - N	*Fructus Fice pumilae*	12,0					
338.	Xạ can	N	*Rhizoma Belamcandae*		20,0				
339.	Xạ đen	N	*Herba Ehretiae asperulae*	15,0	20,0				
340.	Xà sàng tử	B	*Fructus Cnidii*	13,0		15,0			
341.	Xa tiền tử	B - N	*Semen Plantaginis*					10,0	
342.	Xích đồng nam	N	*Herbu Clerodendri infortunati*	15,0					
343.	Xích thược	B	*Radix Paeoniae*		10,0			15,0	
344.	Xuyên bối mẫu	B	*Bulbus Fritillariae*	10,0					
345.	Xuyên khung	B-N	*Rhizoma Ligustici wallichii*		15,0			22,0	18,0 (vi sao)
346.	Xuyên luyện tử	B	*Fructus Meliae toosendan*	10,0					
347.	Xuyên tâm liên	N	*Herba Andrographitis aniculatae*	12,0					
348.	Xuyên tiêu	B - N	*Fructus Zanthoxyli*	10,0					
349.	Ý dĩ	B - N	*Semen Coicis*	10,0		17,0			